Sign In

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
Số: 67/2002/QĐ-BNN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
*Hà Nội, ngày 16 tháng 7 năm 2002*

**QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG**
**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**
***Về việc ban hành Quy định tạm thời các chỉ tiêu kinhtế, kỹ thuật đối với giống vật nuôi***

**BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

*Căn cứ Nghị định số 73/CP ngày 01 tháng 11 năm 1995 của Chính phủquy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Nông nghiệp vàPhát triển Nông thôn;*

*Căn cứ Nghị định số 86-CP ngày 08 tháng 12 năm 1995 của Chính phủquy định phân công trách nhiệm quản lý nhà nước đối với chất lượng hàng hóa;*

*Căn cứ Nghị định 14/CP ngày 19 tháng 03 năm 1996 của Chính phủ vềviệc Quản lý giống vật nuôi;*

*Theo đề nghị của ông Cục trưởng Cục Khuyến nông và Khuyến lâm, ôngVụ trưởng Vụ Khoa học Công nghệ và Chất lượng sản phẩm,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.**Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định tạm thời các chỉ tiêu kinh tế kỹthuật đối với giống vật nuôi (có bản quy định kèm theo)

**Điều 2.**Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

**Điều 3**.Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Khuyến nông và Khuyến lâm, Vụ trưởng Vụ Khoahọc Công nghệ và Chất lượng sản phẩm, Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh,thành phố trực thuộc trung ương, các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh giốngvật nuôi và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyếtđịnh này.

**Quy định tạm thời các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật đốivới giống vật nuôi**

*(Ban hành kèm theo Quyết định*
*số 67 /2002/QĐ-BNN ngày 16 tháng 7 năm 2002 của Bộ Nôngnghiệp và PTNT)*

**1. Quy định tạm thời đối với giống lợn**

| Số TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Đối với lợn nội | Đối với lợn | Đối với lợn lai |
|---|---|---|---|---|---|

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | **ngoại** | **(nội x ngoại)** |
| 1 | **1/ Lợn đực hậu bị (từ 25-90 kg đối với** | | | | |
| 2 | **lợn ngoại hoặc 15-50 kg đối với lợn nội)** | | | | |
| 3 | - Khả năng tăng trọng/ngày | g/ngày | 350 | 600 | 500 |
| 1 | - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng | kg | 4,0 | 3,0 | 3,2 |
| 2 | - Độ dày mỡ lưng (đo tại vị trí P2) | mm | 20-30 | 10-15 | 15-18 |
| 3 | **2/ Lợn nái sinh sản** | con | 10,0 | 9,5 | 10,0 |
| 4 | - Số con đẻ ra còn sống/lứa | con | 9,3 | 8,5 | 9,4 |
| 5 | - Số con cai sữa/lứa | ngày | 40-50 | 21-28 | 28-35 |
| 6 | - Số ngày cai sữa | kg | 5,5- 6,0 | 11-13 | 8-10 |
| 7 | - Khối lượng toàn ổ lúc sơ sinh | kg | 45- 50 | 55 - 65 | 45- 60 |
| 1 | - Khối lượng toàn ổ lúc cai sữa | ngày | 315-365 | 330-385 | 320-375 |
| 2 | - Tuổi đẻ lứa đầu | lứa | 2,0 | 2,0 | 2,0 |
| 3 | - Số lứa đẻ/nái/năm | % | 85 | 80 | - |
| 1 | **3/ Lợn đực giống phối trực tiếp** | con | 10,0 | 9,6 | - |
| 2 | - Tỷ lệ thụ thai | kg | 0,6 | 1,3 | - |
| 3 | - Bình quân số con đẻ ra còn sống/lứa | ml | 100-150 | 150-250 | - |
| 4 | - Bình quân khối lượng lợn con lúc sơ sinh | % | 70 | 80 | - |
| 5 | **4/ Lợn đực khai thác tinh (TTNT)** | triệu/ml | 150- 200 | 200- 270 | - |
| 1 | - Lượng xuất tinh (V) | (%) | 15 | 15 | - |
| 2 | - Hoạt lực tinh trùng (A) | tỷ | 22 | 30 | - |
| 3 | - Mật độ tinh trùng (C) | | | | |
| 4 | - Tỷ lệ tinh trùng kỳ hình | ngày | - | 180 | 180 |
| | - VAC(tổng số tinh trùng tiến thẳng trong | g/ngày | - | 500- 600 | 400-500 |
| | tinh dịch) | kg | - | 2,9 | 3,5 |
| | **5/ Lợn thương phẩm nuôi thịt** | mm | - | 15-20 | 20-25 |
| | - Số ngày tuổi đạt 90 kg đối với lợn ngoại và 70 kg đối với lợn lai (ngoại x nội) | | | | |
| | - Khả năng tăng trọng/ngày tuổi | | | | |
| | - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng | | | | |
| | - Độ dày mỡ lưng (đo tại vị trí P2) | | | | |

**2. Quy định tạm thời đối với các giống gà**

| Số TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Gà nội | Gà thả vườn nhập nội | Gà công nghiệp hướng trứng | Gà công nghiệp hướng thịt |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | **1/ Gia cầm hậu bị** | | | | | |
| 1 | - Thời gian nuôi hậu bị | | | 19-21 | | |
| 2 | - Tỷ lệ nuôi sống | tuần | 18- 20 | 95 | 18- 20 | 20-22 |
| 3 | - Khối lượng sống khi kết thúc HB: | % | 85 | 2,0- 2,5 | 95 | 95 |
| | + Đối với trống | kg | 1,4-1,7 | 1,5- 1,8 | 1,9- 2,2 | 2,4- 2,8 |
| | + Đối với mái | kg | 1,1- 1,3 | | 1,3- 1,6 | 1,8- 2,2 |
| | **2/ Gia cầm giống (mái sinh sản)** | | | 20- 24 | | |
| 1 | - Tuổi đẻ quả trứng đầu tiên | tuần | 19- 23 | 150- 180 | 20-22 | 23- 24 |
| 2 | - Sản lượng trứng/mái/số tuần đẻ | quả | 70-120 | 50-55 | 240- 260 | 150-180 |
| 3 | - Khối lượng trứng giống | g/quả | 45- 50 | 90-92 | 52- 65 | 54-67 |
| 4 | - Tỷ lệ trứng đủ tiêu chuẩn giống | % | 85-90 | 80-85 | 90-92 | 90-92 |
| 5 | - Tỷ lệ ấp nở bình quân/trứng ấp | % | 70-75 | 2,0 | 80-85 | 80-85 |
| 6 | - Tỷ lệ chết, loại /tháng | % | 2,0 | 2,5-3,0 | 2,0 | 2,0 |
| 7 | - Tiêu tốn TA/10 quả trứng | kg | 3,0- 3,5 | 90-120 | 1,6-1,8 | 2,8-3,2 |
| 8 | - Số lượng gà con/mái/năm | con | 45- 70 | | 75-80 | 110-120 |
| | **3/ Gia cầm thương phẩm** | | | | mái | |
| | *a/ Gia cầm hướng thịt* | | | 63 - 70 | | |
| 1 | - Thời gian nuôi | ngày | 100-120 | 96- 97 | - | 42- 49 |
| 2 | - Tỷ lệ nuôi sống | % | 95- 96 | 1,5- 2,4 | - | 96- 97 |
| 3 | - Khối lượng TB lúc xuất bán | kg | 1,1- 1,5 | 2,3- 3,1 | - | 2,2-2,4 |
| 4 | - Tiêu tốn TĂ/kg tăng trọng | kg | 3,0-3,5 | | - | 2,0-2,2 |
| 1 | *b/ Gia cầm hướng trứng* | | | | | |
| 2 | - Số tuần đẻ | tuần | 44-52 | | 44- 52 | |
| 3 | - Sản lượng trứng/mái/số tuần đẻ | quả | 80-120 | | 250- 280 | |
| 4 | - Khối lượng trứng bình quân | g/quả | 45-50 | | 55- 65 | |
| 5 | - Tiêu tốn TA/10 quả trứng | kg | 3,5- 3,8 | | 1,6- 1,8 | |
| | - Tỷ lệ chết, loại/tháng | % | 2,0 | | 2,0 | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | |

**3. Quy định tạm thời đối với các giống thủy cầm**

| Số TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Vịt hướng trứng | Vịt hướng thịt | Ngan ngoại | Ngỗng ngoại |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | **1/ Gia cầm hậu bị** | tuần | | | | |
| 1 | - Thời gian nuôi hậu bị | % | | | | 25-28 |
| 2 | - Tỷ lệ nuôi sống | kg | 19 - 21 | 22-25 | 25-28 | 90 |
| 3 | - Khối lượng cơ thể khi kết thúc HB: | kg | 95 | 95 | 95 | 4,0-4,5 |
| | + Đối với trống | tuần | 1,8-2,0 | 2,8-3,0 | 3,5-4,0 | 3,0-4,2 |
| | + Đối với mái | quả | 1,4-1,7 | 2,4-2,6 | 2,5-2,8 | |
| | **2/ Gia cầm giống (mái sinh sản)** | g/quả | | | | 31-32 |
| 1 | - Tuổi đẻ quả trứng đầu tiên | % | 20- 22 | 23-26 | 26-29 | 50- 55 |
| 2 | - SL trứng/mái/số tuần đẻ | % | 230-250 | 160-180 | 130-150 | 150-200 |
| 3 | - Khối lượng TB trứng giống | % | 65- 75 | 70-85 | 80-100 | 75-80 |
| 4 | - Tỷ lệ trứng đủ tiêu chuẩn giống | kg | 90-92 | 90-92 | 90-92 | 60-65 |
| 5 | - Tỷ lệ ấp nở trung bình/trứng ấp | con | 75-80 | 70-75 | 75-80 | 2,0 |
| 6 | - Tỷ lệ chết, loại/tháng | ngày | 2,0 | 2,0 | 2,0 | 5-6,5 |
| 7 | - Tiêu tốn TA/10 quả trứng | % | 2,2- 2,5 | 4,0-4,4 | 3,5-4,0 | 30-35 |
| 8 | - Số lượng gia cầm con/mái/năm | kg | 75 mái | 120 | 90-100 | |
| | **3/ Gia cầm thương phẩm** | kg | | | | |
| | *a/ Gia cầm hướng thịt* | tuần | | | | 70- 80 |
| 1 | - Thời gian nuôi | quả | - | 49-56 | 70- 80 | 95- 96 |
| 2 | - Tỷ lệ nuôi sống | g/quả | - | 95- 96 | 95- 96 | 4,0- 4,5 |
| 3 | - Khối lượng bình quân lúc xuất bán - | kg | - | 2,5- 2,8 | 2,7- 4,0 | 3,3-3,5 |
| 4 | Tiêu tốn TĂ/kg tăng trọng | % | - | 2,6- 2,8 | 3,0- 3,2 | |
| 1 | *b/ Gia cầm hướng trứng* | | | | | - |
| 2 | - Số tuần đẻ | | 44-52 | | - | - |
| 3 | - Sản lượng trứng/mái/số tuần đẻ | | 250- | - | - | - |
| 4 | - Khối lượng trứng bình quân | | 280 | - | - | - |
| 5 | - Tiêu tốn TA/10 quả trứng | | 70- 75 | - | - | - |
| | - Tỷ lệ chết, loại/tháng | | 2,2-2,4 | - | - | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | 2,0 | - | | |

**4. Quy định tạm thời đối với các giống chim bồ câu**

| Số TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | VN1 | Mimas | Titan |
|---|---|---|---|---|---|
| | - | tuần | | | |
| 1 | **1/ Bồ câu hậu bị** | % | | | |
| 2 | - Thời gian nuôi hậu bị | g | 22 - 23 | 22-25 | 25-28 |
| 3 | - Tỷ lệ nuôi sống | g | 92-93 | 92-93 | 92-93 |
| | - Khối lượng cơ thể khi kết thúc HB: | tuần | 600-620 | 650-680 | 700-750 |
| | + Đối với trống | quả | 580-600 | 640-670 | 690-690 |
| | + Đối với mái | g/quả | | | |
| 1 | **2/ Bồ câu giống (mái sinh sản)** | % | 24 | 25 | 26-29 |
| 2 | - Tuổi đẻ quả trứng đầu tiên | % | 17-18 | 16-17 | 16-17 |
| 3 | - Sản lượng trứng/mái/số tuần đẻ | % | 21- 22 | 24-25 | 25-26 |
| 4 | - Khối lượng TB trứng giống | kg | 75-80 | 70-75 | 69-70 |
| 5 | - Tỷ lệ trứng đủ tiêu chuẩn giống | con | 68-70 | 67-68 | 65-66 |
| 6 | - Tỷ lệ ấp nở | ngày | 0,1 | 0,1 | 0,1 |
| 7 | - Tỷ lệ chết, loại/tháng | % | 2,4- 2,5 | 2,5-2,6 | 2,5-2,6 |
| 8 | - Tiêu tốn TA/1 quả trứng | g | 11-12 | 11-12 | 10-11 |
| | - Số lượng bồ câu con/mái/năm | kg | | | |
| | **3/ Bồ câu thương phẩm thịt** | | | | |
| 1 | - Thời gian nuôi | | 28 | 28 | 28 |
| 2 | - Tỷ lệ nuôi sống | | 98 | 97 | 97 |
| 3 | - Khối lượng TB lúc xuất bán | | 560-570 | 580- 590 | 660- 670 |
| 4 | - Tiêu tốn TĂ/kg tăng trọng | | 6 | 5,2 | 5,4 |

**5. Quy đinh tạm thời đối với các giống bò sữa và bò thịt**

| Số TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Bò HF | Bò lai hướng sữa | Bò Jersey | Bò lai hướng thịt |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | |